KPMG

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 2500552524 ngày 25 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 2 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Lương Văn Mỹ | Chủ tịch |
| | Ông Đinh Quốc Tuấn | Phó Chủ tịch |
| | Ông Trần Tuấn Đại | Phó Chủ tịch |
| | Ông Trần Ngọc Anh | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Đinh Quốc Tuấn | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Tuấn Đại | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Ngọc Anh | Giám đốc nhà máy |
| | Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Giám đốc dự án |
| **Trụ sở đăng ký** | Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa<br>Thị trấn Hoa Sơn, Huyện Lập Thạch<br>Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

M.S.D.N: 2500552524 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ H. LẬP THẠCH - T. VĨNH PHÚC

Đinh Quốc Tuấn
*Tổng Giám đốc*

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 4 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Các cổ đông**
**Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00580-25-1

| | |
|---|---|
| Wang Toon Kim<br>Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2023-007-1<br>*Phó Tổng Giám đốc* | Lê Việt Hùng<br>Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0296-2023-007-1 |

Hà Nội, 29-04-2025

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **3.129.827.328.675** | **2.134.674.315.266** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 4 | **481.365.821.791** | **219.975.900.591** |
| Tiền | 111 | | 146.365.821.791 | 139.705.900.591 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 335.000.000.000 | 80.270.000.000 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **610.395.707.936** | **410.645.648.672** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5(a) | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(b) | 607.395.707.936 | 406.645.648.672 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.161.341.574.525** | **807.675.920.376** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.096.975.811.326 | 740.257.883.159 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 41.477.164.026 | 30.327.894.997 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8(a) | 7.659.393.000 | 4.262.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 43.293.236.475 | 38.772.431.504 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (28.203.922.866) | (6.408.128.145) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 139.892.564 | 463.838.861 |
| **Hàng tồn kho** | **140** | 11 | **811.162.345.404** | **637.159.887.019** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 811.162.345.404 | 643.663.620.883 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (6.503.733.864) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **65.561.879.019** | **59.216.958.608** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15(a) | 14.557.239.400 | 10.895.657.924 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 40.044.848.143 | 36.551.488.837 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 10.959.791.476 | 11.769.811.847 |

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **1.168.255.374.186** | **1.025.839.129.668** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **303.851.582.622** | **144.460.456.164** |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 101.005.582.622 | 91.277.425.288 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 7 | - | 53.183.030.876 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 8(b) | 202.846.000.000 | - |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **512.407.980.697** | **533.599.517.742** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 483.063.047.195 | 502.418.233.126 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *1.522.619.889.204* | *1.407.144.681.222* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1.039.556.842.009)* | *(904.726.448.096)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 29.344.933.502 | 31.181.284.616 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *36.414.161.440* | *35.849.161.440* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(7.069.227.938)* | *(4.667.876.824)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **7.542.113.529** | **72.461.402.910** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | *7.542.113.529* | 72.461.402.910 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **339.766.611.301** | **272.284.732.197** |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 5(c) | 338.254.000.000 | 271.000.000.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | 5(c) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (8.987.388.699) | (12.215.267.803) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5(b) | 9.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **4.687.086.037** | **3.033.020.655** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15(b) | 4.687.086.037 | 3.033.020.655 |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **4.298.082.702.861** | **3.160.513.444.934** |

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **2.413.092.518.396** | **1.947.726.670.284** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.413.092.518.396** | **1.863.682.066.788** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 809.539.574.964 | 518.809.278.287 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.701.600.480 | 2.116.036.964 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 197.168.597.487 | 66.804.949.360 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 44.337.127.691 | 33.581.831.993 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 45.778.307.777 | 26.130.758.300 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 24.545.454 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 11.942.368.396 | 4.442.461.245 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 19 | 1.300.600.396.147 | 1.211.796.750.639 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | - | **84.044.603.496** |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 16 | - | 50.047.848.296 |
| Vay dài hạn | 338 | | - | 33.996.755.200 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **1.884.990.184.465** | **1.212.786.774.650** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **1.884.990.184.465** | **1.212.786.774.650** |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 870.389.000.000 | 870.389.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *870.389.000.000* | *870.389.000.000* |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.014.601.184.465 | 342.397.774.650 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *258.397.774.650* | *84.086.878.357* |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *756.203.409.815* | *258.310.896.293* |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **4.298.082.702.861** | **3.160.513.444.934** |

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Trần Thị Minh Hòa | Trần Thị Thanh Nga | Đinh Quốc Tuấn |
| *Người lập* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Mẫu B 02 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **24** | **5.800.410.476.667** | **3.698.668.838.743** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **24** | **167.929.954.036** | **169.921.996.354** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **24** | **5.632.480.522.631** | **3.528.746.842.389** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | **25** | **4.262.983.937.489** | **2.843.125.054.447** |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **1.369.496.585.142** | **685.621.787.942** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 145.457.696.414 | 68.445.261.964 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 89.562.814.519 | 98.596.966.976 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *49.963.865.540* | *76.411.890.215* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 389.893.878.844 | 248.152.183.809 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 91.921.379.158 | 80.020.041.633 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)** | **30** | | **943.576.209.035** | **327.297.857.488** |
| Thu nhập khác | 31 | | 9.495.863.187 | 4.562.156.376 |
| Chi phí khác | 32 | | 6.043.201.721 | 10.456.777.808 |
| **Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **3.452.661.466** | **(5.894.621.432)** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **947.028.870.501** | **321.403.236.056** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **31** | **190.825.460.686** | **63.092.339.763** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)** | **60** | | **756.203.409.815** | **258.310.896.293** |

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Trần Thị Minh Hòa | Trần Thị Thanh Nga | Đinh Quốc Tuấn |
| *Người lập* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Mẫu B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **947.028.870.501** | **321.403.236.056** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 150.790.474.154 | 149.162.181.774 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 12.064.181.753 | 25.127.129.812 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (5.056.628.600) | (9.806.560.146) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (50.250.864.030) | (29.236.965.438) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 49.963.865.540 | 76.411.890.215 |
| **Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **1.104.539.899.318** | **533.060.912.273** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (368.975.743.403) | (456.784.887.036) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (167.498.724.521) | (21.324.416.253) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 315.243.460.678 | 176.357.493.944 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (3.220.039.938) | (1.187.980.341) |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | | 4.000.000.000 | 100.000.000 |
| | | | **884.088.852.134** | **230.221.122.587** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (50.391.257.819) | (75.095.440.102) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (62.843.212.065) | (2.751.187.834) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **770.854.382.250** | **152.374.494.651** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | | (55.682.612.915) | (64.720.305.427) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 418.181.818 | 5.020.287.765 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (1.055.414.775.112) | (669.552.327.662) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 581.167.322.848 | 453.531.848.917 |
| Tiền thu lãi cho vay và cổ tức | 27 | | 50.333.492.356 | 28.162.292.281 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(479.178.391.005)** | **(247.558.204.126)** |

**Mẫu B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.516.907.160.791 | 2.588.962.494.426 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (3.463.195.361.175) | (2.383.373.515.460) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (84.000.000.000) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(30.288.200.384)** | **205.588.978.966** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **261.387.790.861** | **110.405.269.491** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **219.975.900.591** | **109.664.128.321** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | | **2.130.339** | **(93.497.221)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **4** | **481.365.821.791** | **219.975.900.591** |

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Trần Thị Minh Hòa | Trần Thị Thanh Nga | Đinh Quốc Tuấn |
| *Người lập* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Mẫu B 0-9 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; và
- Mua bán vật liêu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1.368 nhân viên (1/1/2024: 1.204 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (c) Các khoản đầu tư

#### *(i) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### *(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### *(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (f) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 7 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 1 – 8 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |

## (g) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

### *(ii) Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

## (h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## (i) Chi phí trả trước dài hạn

### *(i) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

### *(ii) Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian không quá 3 năm.

## (j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## (k) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

## (l) Vốn cổ phần

### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (n) Doanh thu và thu nhập khác

### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*(iii) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

**(q) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 246.051.798 | 132.608.366 |
| Tiền gửi ngân hàng | 146.119.769.993 | 139.573.292.225 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 335.000.000.000 | 80.270.000.000 |
| | 481.365.821.791 | 219.975.900.591 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2024 | | | 1/1/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên | 1.500.000.000 | (*) | - | 1.500.000.000 | (*) | - |
| Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc | 1.500.000.000 | (*) | - | 1.500.000.000 | (*) | - |
| Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc | - | - | - | 1.000.000.000 | (*) | - |
| | 3.000.000.000 | | - | 4.000.000.000 | | - |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | | 1/1/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 11.939.625.610 | 11.939.625.610 |
| ▪ Trái phiếu | 572.395.707.936 | (*) | 369.706.023.062 | (*) |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi | - | - | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| | 607.395.707.936 | | 406.645.648.672 | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | | | | |
| ▪ Trái phiếu | 9.000.000.000 | (*) | 12.000.000.000 | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ 35.000 triệu VND (1/1/2024: 2.849 triệu VND) và trái phiếu có giá trị ghi sổ 233.782 triệu VND (1/1/2024: 106.211 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

## (c) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

| | Địa chỉ | 31/12/2024 | | | | 1/1/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| **Đầu tư góp vốn vào công ty con** | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn | Vĩnh Phúc | 99,62% | 129.254.000.000 | (8.061.586.818) | (*) | 99,20% | 62.000.000.000 | (832.540.064) | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera | Vĩnh Phúc | 51,00% | 204.000.000.000 | - | (*) | 51,00% | 204.000.000.000 | (9.882.727.739) | (*) |
| ▪ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT | Vĩnh Phúc | 100,00% | 5.000.000.000 | - | (*) | 100,00% | 5.000.000.000 | - | (*) |
| **Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết** | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam | Yên Bái | 30,00% | 1.500.000.000 | (925.801.881) | (*) | 30,00% | 1.500.000.000 | (1.500.000.000) | (*) |
| | | | 339.754.000.000 | (8.987.388.699) | | | 272.500.000.000 | (12.215.267.803) | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 6. Phải thu của khách hàng

### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT – công ty con | 501.189.011.109 | 418.762.521.162 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con | 280.375.661.651 | 108.706.805.399 |
| Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con | 45.888.281.317 | 15.802.259.138 |
| **Bên khác** | | |
| Novalis International Limited | 335.516.032.850 | 260.183.952.971 |
| Các công ty khác | 35.012.407.021 | 28.079.769.777 |
| | 1.197.981.393.948 | 831.535.308.447 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải thu khách hàng ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 1.197.981 triệu VND (1/1/2024: 831.535 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty.

Khoản phải thu từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán từ 180 đến 730 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

### (b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | 1.096.975.811.326 | 740.257.883.159 |
| Dài hạn | 101.005.582.622 | 91.277.425.288 |
| | 1.197.981.393.948 | 831.535.308.447 |

Khoản phải thu dài hạn thể hiện phải thu từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán trong vòng 24 tháng kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 7. Trả trước cho người bán

### (a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con | 25.500.000.000 | 50.055.079.707 |
| **Bên khác** | | |
| Xincheng International (HongKong) Co., Ltd | 3.417.478.415 | 698.168.442 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Phú | 3.172.500.000 | - |
| Vinomig Singapore Pte , Ltd. | - | 9.849.944.830 |
| Nhà cung cấp khác | 9.387.185.611 | 22.907.732.894 |
| | 41.477.164.026 | 83.510.925.873 |

### (b) Trả trước cho người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | 41.477.164.026 | 30.327.894.997 |
| Dài hạn | - | 53.183.030.876 |
| | 41.477.164.026 | 83.510.925.873 |

## 8. Phải thu về cho vay

### (a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 5 - 6,5%/năm (1/1/2024: 6%), không có tài sản đảm bảo.

### (b) Phải thu về cho vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con | VND | 6% | 2026 | 202.846.000.000 | - |

## 9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| Phải thu lãi tiền gửi và cho vay | 12.377.200.232 | 8.878.754.368 |
| Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane | 18.528.137.746 | 18.528.137.746 |
| Tiền ứng trước cho Ban Quản lý dự án | 6.800.415.048 | 6.800.415.048 |
| Tạm ứng | 3.278.047.514 | 2.963.772.039 |
| Đặt cọc tiền thuê đất | 2.106.651.000 | - |
| Phải thu khác | 202.784.935 | 1.601.352.303 |
| | 43.293.236.475 | 38.772.431.504 |

## 10. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2024 | | | | 1/1/2024 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| **Nợ quá hạn** | | | | | | | | |
| Amygres Pte, Ltd | Từ trên 1 đến trên 3 năm | 24.107.706.247 | (24.107.706.247) | - | Từ dưới 1 đến dưới 3 năm | 18.944.039.990 | (5.683.211.997) | 13.260.827.993 |
| Glass Tile & Stone, Inc | Từ 2 đến dưới 3 năm | 309.176.430 | (216.423.501) | 92.752.929 | Từ 1 đến dưới 2 năm | 294.064.607 | - | 294.064.607 |
| Công ty TNHH MTV Hồng Hà Vĩnh Phúc | Trên 3 năm | 132.117.348 | (132.117.348) | - | Trên 3 năm | 132.117.348 | (132.117.348) | - |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát | Trên 3 năm | 726.000.000 | (726.000.000) | - | Từ 2 đến dưới 3 năm | 726.000.000 | (508.200.000) | 217.800.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Nhật Minh | Trên 3 năm | 84.598.800 | (84.598.800) | - | Trên 3 năm | 84.598.800 | (84.598.800) | - |
| Brown Trading Est | Trên 3 năm | 2.937.076.970 | (2.937.076.970) | - | Từ 2 đến dưới 3 năm | 2.792.258.719 | - | 2.792.258.719 |
| | | 28.296.675.795 | (28.203.922.866) | 92.752.929 | | 22.973.079.464 | (6.408.128.145) | 16.564.951.319 |
| *Trong đó:* | | | | | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | | | (28.203.922.866) | | | | (6.408.128.145) | |

## 11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 1/1/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 203.160.699.037 | - | - | - |
| Nguyên vật liệu | 249.504.395.715 | - | 213.257.580.777 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 13.487.662 | - | 10.704.636 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 48.888.572.519 | - | 31.404.074.652 | - |
| Thành phẩm | 307.026.304.288 | - | 381.544.043.337 | (6.503.733.864) |
| Hàng hóa | 2.489.946.812 | - | 12.807.855.378 | - |
| Hàng gửi đi bán | 78.939.371 | - | 4.639.362.103 | - |
| | 811.162.345.404 | - | 643.663.620.883 | (6.503.733.864) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hàng tồn kho có giá gốc là 811.162 triệu VND (1/1/2024: 637.160 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty.

## 12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 208.887.939.534 | 1.118.185.792.750 | 79.575.574.980 | 495.373.958 | 1.407.144.681.222 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 806.415.908 | 129.370.673.011 | 1.971.344.444 | 458.225.000 | 132.606.658.363 |
| Thanh lý | (660.000.000) | - | (16.471.450.381) | - | (17.131.450.381) |
| Số dư cuối năm | 209.034.355.442 | 1.247.556.465.761 | 65.075.469.043 | 953.598.958 | 1.522.619.889.204 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 109.206.566.544 | 755.540.376.154 | 39.484.131.440 | 495.373.958 | 904.726.448.096 |
| Khấu hao trong năm | 21.169.179.378 | 117.626.204.325 | 9.512.983.024 | 80.756.313 | 148.389.123.040 |
| Thanh lý | (87.432.258) | - | (13.471.296.869) | - | (13.558.729.127) |
| Số dư cuối năm | 130.288.313.664 | 873.166.580.479 | 35.525.817.595 | 576.130.271 | 1.039.556.842.009 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 99.681.372.990 | 362.645.416.596 | 40.091.443.540 | - | 502.418.233.126 |
| Số dư cuối năm | 78.746.041.778 | 374.389.885.282 | 29.549.651.448 | 377.468.687 | 483.063.047.195 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 512.159 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 9.834 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 388.599 triệu VND (1/1/2024: 447.462 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

## 13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 35.684.861.440 | 164.300.000 | 35.849.161.440 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 565.000.000 | 565.000.000 |
| Số dư cuối năm | 35.684.861.440 | 729.300.000 | 36.414.161.440 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 4.503.576.824 | 164.300.000 | 4.667.876.824 |
| Khấu hao trong năm | 2.288.351.114 | 113.000.000 | 2.401.351.114 |
| Số dư cuối năm | 6.791.927.938 | 277.300.000 | 7.069.227.938 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 31.181.284.616 | - | 31.181.284.616 |
| Số dư cuối năm | 28.892.933.502 | 452.000.000 | 29.344.933.502 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 164 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 164 triệu VND).

## 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 72.461.402.910 | 24.660.666.832 |
| Tăng trong năm | 70.774.510.656 | 145.111.330.700 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (132.606.658.363) | (70.706.071.839) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (565.000.000) | (5.014.565.290) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (2.095.606.920) | (2.875.259.346) |
| Biến động khác | (426.534.754) | (368.299.710) |
| Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác | - | (18.346.398.437) |
| Số dư cuối năm | 7.542.113.529 | 72.461.402.910 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| Kho chất đốt sinh thái | 5.568.864.615 | - |
| Cải tạo Dây chuyền 2 (DC2) | - | 35.505.733.707 |
| Cải tạo Dây chuyền Gạch men (GM) | - | 20.345.739.602 |
| Các hạng mục khác | 1.973.248.914 | 16.609.929.601 |
| | 7.542.113.529 | 72.461.402.910 |

## 15. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| Công cụ và dụng cụ | 10.168.852.126 | 8.401.059.123 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị | 3.679.894.148 | 2.348.754.394 |
| Trả trước phí bảo hiểm | 401.299.880 | 145.844.407 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 307.193.246 | - |
| | 14.557.239.400 | 10.895.657.924 |

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí sửa chữa TSCĐ VND | Chi phí khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 210.581.200 | 2.276.246.982 | 546.192.473 | 3.033.020.655 |
| Tăng trong năm | 3.523.806.163 | 726.309.726 | 1.064.000.000 | 5.314.115.889 |
| Phân bổ trong năm | (1.164.477.931) | (1.438.605.894) | (1.056.966.682) | (3.660.050.507) |
| Số dư cuối năm | 2.569.909.432 | 1.563.950.814 | 553.225.791 | 4.687.086.037 |

## 16. Phải trả người bán

### (a) Phải trả người bán là chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

| | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
| **Bên liên quan** | | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con | - | 2.282.181.866 |
| **Bên khác** | | |
| IVICT (Singapore) PTE., Ltd | 238.557.747.018 | 75.643.127.441 |
| Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam | 79.267.079.653 | 41.863.695.007 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành | 57.042.541.125 | 27.501.900.360 |
| NOVALIS International Ltd | 19.666.662.701 | 92.301.829.581 |
| Các công ty khác | 415.005.544.467 | 329.264.392.328 |
| | 809.539.574.964 | 568.857.126.583 |

Khoản phải trả thương mại đối với công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 360 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

### (b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
| Ngắn hạn | 809.539.574.964 | 518.809.278.287 |
| Dài hạn | - | 50.047.848.296 |
| | 809.539.574.964 | 568.857.126.583 |

## 17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2024 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/bù trừ trong năm VND | 31/12/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | (5.764.121.662) | 127.987.677.153 | (127.987.677.153) | (5.764.121.662) |
| Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu | 65.423.966 | 41.650.302.402 | (41.650.302.402) | 65.423.966 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 620 | 4.628.791.415 | (4.628.791.476) | 559 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 62.843.212.065 | 190.825.460.686 | (62.843.212.065) | 190.825.460.686 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.846.620.151 | 9.574.079.563 | (7.144.507.438) | 6.276.192.276 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (6.005.690.185) | 810.020.371 | - | (5.195.669.814) |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 47.983.103 | 3.468.228.861 | (3.516.211.964) | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.709.455 | 138.163.819 | (138.353.274) | 1.520.000 |
| | 55.035.137.513 | 379.082.724.270 | (247.909.055.772) | 186.208.806.011 |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | (11.769.811.847) | | | (10.959.791.476) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 66.804.949.360 | | | 197.168.597.487 |

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí bản quyền | 43.020.059.943 | 23.803.779.217 |
| Lãi vay phải trả | 889.057.834 | 1.316.450.113 |
| Chi phí khác | 1.869.190.000 | 1.010.528.970 |
| | 45.778.307.777 | 26.130.758.300 |

## 19. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Biến động trong năm | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | 31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tăng VND | Giảm VND | | |
| Vay ngắn hạn | 1.177.794.587.439 | 3.516.907.160.791 | (3.395.196.442.775) | 1.095.090.692 | 1.300.600.396.147 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 34.002.163.200 | - | (34.002.163.200) | - | - |
| | 1.211.796.750.639 | 3.516.907.160.791 | (3.429.198.605.975) | 1.095.090.692 | 1.300.600.396.147 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên | VND | 3,64% - 3,94% | 471.431.803.554 | 449.298.869.161 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc | VND | 3,6% - 4,0% | 275.651.284.982 | 160.619.549.658 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc | VND | 3,8% | 34.616.996.360 | 42.371.798.806 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc | VND | 3,1% - 3,5% | 333.615.937.168 | 372.356.515.317 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng | VND | 4,8% | 577.684.450 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc | USD | 3,5% - 3,6% | 107.770.785.639 | 12.961.299.912 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc | USD | 3,6% | 76.935.903.994 | 80.657.276.852 |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc | USD | 3,6% | - | 59.529.277.733 |
| | | | 1.300.600.396.147 | 1.177.794.587.439 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các khoản đầu tư tài chính và tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ lần lượt là 268.782 triệu VND (1/1/2024: 109.060 triệu VND) (Thuyết minh 5) và 388.599 triệu VND (1/1/2024: 447.462 triệu VND) (Thuyết minh 12).

## 20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023** | 870.389.000.000 | 84.086.878.357 | 954.475.878.357 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | 258.310.896.293 | 258.310.896.293 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024** | 870.389.000.000 | 342.397.774.650 | 1.212.786.774.650 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | 756.203.409.815 | 756.203.409.815 |
| Cổ tức (Thuyết minh 22) | - | (84.000.000.000) | (84.000.000.000) |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | 870.389.000.000 | 1.014.601.184.465 | 1.884.990.184.465 |

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2024 | | 1/1/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **VND** | **Số cổ phiếu** | **VND** |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 87.038.900 | 870.389.000.000 | 87.038.900 | 870.389.000.000 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 87.038.900 | 870.389.000.000 | 87.038.900 | 870.389.000.000 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 87.038.900 | 870.389.000.000 | 87.038.900 | 870.389.000.000 |

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | 31/12/2024 | | | 1/1/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng cổ phần** | **Tỷ lệ (%)** | **Vốn góp** | **Số lượng cổ phần** | **Tỷ lệ (%)** | **Vốn góp** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO | - | - | - | 42.811.181 | 49,19% | 428.111.810.000 |
| Ông Lương Văn Mỹ | 24.672.354 | 28,35% | 246.723.543.950 | 12.043.056 | 13,84% | 120.430.560.000 |
| Ông Đinh Quốc Tuấn | 22.581.477 | 25,94% | 225.814.768.700 | 11.022.458 | 12,66% | 110.224.580.000 |
| Ông Trần Tuấn Đại | 21.745.126 | 24,98% | 217.451.260.600 | 10.614.219 | 12,19% | 106.142.190.000 |
| Ông Trần Ngọc Anh | 6.690.808 | 7,69% | 66.908.084.800 | 3.265.914 | 3,75% | 32.659.140.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | 5.018.106 | 5,77% | 50.181.058.600 | 2.449.435 | 2,81% | 24.494.350.000 |
| Các đối tượng khác | 6.331.029 | 7,27% | 63.310.283.350 | 4.832.637 | 5,56% | 48.326.370.000 |
| | 87.038.900 | 100% | 870.389.000.000 | 87.038.900 | 100% | 870.389.000.000 |

## 22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 84.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế (2023: Không). Vào ngày 10 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 508.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**Ngoại tệ**

| | 31/12/2024 | | 1/1/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 2.521.732 | 63.718.757.793 | 1.747.521 | 41.966.975.412 |

## 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 5.045.606.871.397 | 3.009.227.130.092 |
| ▪ Bán hàng hóa | 742.009.389.004 | 665.777.595.595 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 12.794.216.266 | 23.664.113.056 |
| | 5.800.410.476.667 | 3.698.668.838.743 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (161.461.489.435) | (167.526.664.588) |
| ▪ Giảm giá hàng bán | (5.374.171.133) | (69.162.289) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (1.094.293.468) | (2.326.169.477) |
| | (167.929.954.036) | (169.921.996.354) |
| Doanh thu thuần | 5.632.480.522.631 | 3.528.746.842.389 |

## 25. Giá vốn hàng bán

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Tổng giá vốn hàng bán của: | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 3.531.838.494.803 | 2.186.652.041.821 |
| ▪ Hàng hoá đã bán | 736.378.193.077 | 648.782.520.800 |
| ▪ Dịch vụ đã cung ứng | 1.270.983.473 | 1.186.757.962 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng hàng tồn kho | (6.503.733.864) | 6.503.733.864 |
| | 4.262.983.937.489 | 2.843.125.054.447 |

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 48.914.908.657 | 32.974.109.876 |
| Lãi cho vay | 4.917.029.563 | 64.445.399 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 86.569.129.594 | 25.600.146.543 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.056.628.600 | 9.806.560.146 |
| | 145.457.696.414 | 68.445.261.964 |

## 27. Chi phí tài chính

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 49.963.865.540 | 76.411.890.215 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 25.798.885.715 | 6.023.355.580 |
| Chi phí dịch vụ bao thanh toán | 12.211.696.386 | - |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư | (3.227.879.104) | 12.215.267.803 |
| Chi phí tài chính khác | 4.816.245.982 | 3.946.453.378 |
| | 89.562.814.519 | 98.596.966.976 |

## 28. Chi phí bán hàng

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ bán hàng và ủy thác xuất khẩu | 125.550.878.108 | 92.346.618.064 |
| Chi phí vận chuyển | 68.628.595.849 | 35.526.889.360 |
| Chi phí bản quyền hèm | 169.930.658.867 | 109.270.021.338 |
| Chi phí quảng cáo, marketing | 13.386.382.060 | 9.514.585.806 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 12.397.363.960 | 1.494.069.241 |
| | 389.893.878.844 | 248.152.183.809 |

## 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 47.101.404.384 | 53.322.614.923 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 574.598.193 | 1.182.221.688 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.580.321.443 | 1.276.535.886 |
| Khấu hao tài sản cố định | 4.418.473.277 | 3.552.471.278 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.139.307.881 | 1.479.106.104 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 21.795.794.721 | 6.408.128.145 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.974.114.596 | 10.386.703.970 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.337.364.663 | 2.412.259.639 |
| | 91.921.379.158 | 80.020.041.633 |

## 30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên nhiên vật liệu | 2.895.929.877.473 | 2.517.243.326.484 |
| Chi phí giá vốn hàng thương mại | 736.378.193.077 | 626.406.407.046 |
| Chi phí nhân viên | 280.108.780.099 | 204.249.830.646 |
| Chi phí khấu hao | 150.790.474.154 | 145.564.558.821 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 586.485.147.390 | 312.110.718.738 |
| Chi phí bằng tiền khác | 37.198.226.673 | 16.494.707.661 |

## 31. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế hiện hành** | | |
| Năm hiện hành | 190.825.460.686 | 62.941.450.010 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | - | 150.889.753 |
| | 190.825.460.686 | 63.092.339.763 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 947.028.870.501 | 321.403.236.056 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 189.405.774.100 | 64.280.647.211 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.445.245.880 | 1.208.743.247 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận | (25.559.294) | (2.547.940.448) |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | - | 150.889.753 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 190.825.460.686 | 63.092.339.763 |

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

## 32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| **Cổ đông** | | |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO*** | | |
| Chuyển nhượng vốn góp cho các cổ đông khác | 428.111.810.000 | - |
| ***Ông Lương Văn Mỹ*** | | |
| Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO | 126.292.983.950 | - |
| ***Ông Đinh Quốc Tuấn*** | | |
| Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO | 115.590.188.700 | - |
| ***Ông Trần Tuấn Đại*** | | |
| Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO | 111.309.070.600 | - |
| ***Ông Trần Ngọc Anh*** | | |
| Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO | 34.248.944.800 | - |
| ***Ông Nguyễn Ngọc Sơn*** | | |
| Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO | 25.686.708.600 | - |
| **Công ty con** | | |
| ***Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn*** | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 16.664.903.463 | 1.654.849.491 |
| Bán hàng hóa | 50.118.543.939 | 27.815.767.997 |
| Cho vay dài hạn | 270.100.000.000 | - |
| Lãi từ hoạt động cho vay | 4.670.176.442 | - |
| Chuyển đổi từ vay dài hạn thành vốn góp | 67.254.000.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera*** | | |
| Mua hàng hóa | 102.843.272.131 | 128.624.171.457 |
| Bán hàng hóa | 491.419.583.548 | 450.186.374.432 |
| ***Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT*** | | |
| Mua hàng hóa | 123.700.205.649 | 92.350.561.498 |
| Bán hàng hóa | 873.959.511.591 | 817.937.718.125 |
| Chiết khấu thương mại | 161.461.489.435 | 167.526.664.588 |
| Hàng bán bị trả lại | 549.969.616 | 57.412.289 |
| Giảm giá hàng bán | 2.907.282.789 | 2.326.169.477 |

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| **Thành viên Ban Tổng Giám đốc** | | |
| Lương Văn Mỹ | 1.850.010.808 | 1.798.990.480 |
| Đinh Quốc Tuấn | 1.813.458.470 | 1.699.731.103 |
| Trần Tuấn Đại | 1.813.458.470 | 1.699.731.103 |
| Trần Ngọc Anh | 1.477.453.790 | 1.355.981.650 |

## 33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

| | 2024 VND | 2023 VND |
|---|---|---|
| Chuyển đổi từ cho vay dài hạn thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn | 67.254.000.000 | - |

## 34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Trần Thị Minh Hòa | Trần Thị Thanh Nga | Đinh Quốc Tuấn |
| *Người lập* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Bản chứng thực bản sao từ bản chính
Văn bản chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 1 quyển số: 01/2025/SCT/BS
Ngày 27 tháng 01 năm 2025
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG
P.VĨNH PHÚC - T.PHÚ THỌ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung